TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 50/2019/DS - GĐT
Ngày 06/9/2019
Về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán gỗ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long và ông Lê Phước Thanh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hồng Nhạn – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng mua bán gỗ"* giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Võ Ph, sinh năm 1960; cư trú: số J, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Đình R, sinh năm 1955; cư trú: thôn T, xã V1, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2000 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Võ Ph trình bày: Ngày 07/02/1996, Ông ký hợp đồng mua bán gỗ với Xí nghiệp chế biến lâm sản M (sau đây gọi tắt là Xí nghiệp M) ở Gia Lai để mua 500 m^3 gỗ tròn. Ngày 16/02/1996, Ông và ông Hoàng Đình R (R) ký Hợp đồng về việc Ông bán cho R 300 m^3 gỗ dổi với giá 2.000.000 đồng/m^3, địa điểm giao gỗ tại ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên, Ông đã nhận của R 150.000.000 đồng. Ngày 12/5/1996, sau khi ông Nguyễn M (Giám đốc Xí nghiệp M) thông báo có gỗ và yêu cầu Ông đến nhận gỗ thì Ông báo R cùng với Ông đến bãi gỗ nhận hàng. Ngày 12/5/1996, ông Nguyễn Hữu T (Thủ kho Xí nghiệp M) lập biên bản giao gỗ cho Ông, lô gỗ có lý lịch 134,745m^3, nhưng khi kiểm đếm, đo đạc thì lô gỗ có khối lượng 151,018 m^3. Sau khi nhận lô gỗ từ ông T thì Ông giao lại lô gỗ cho R đưa lên xe chở về ga Đông Tác, nhưng mọi chi phí vận chuyển đều do Ông chi trả và ngày 18/5/1996, gỗ về đến ga Đông Tác thì Ông giao toàn bộ lô gỗ cho ông Rg. Do mới giao được ½ khối lượng gỗ theo Hợp đồng nên Ông và ôn Rg thỏa thuận khi nào giao đủ 300 m^3 gỗ mới thanh lý hợp đồng, như vậy, R đã nhận của Ông

151,018 m^3 thành tiền là 252.007.400 đồng, R đã trả trước cho Ông 150.000.000 đồng nên còn nợ 102.007.400 đồng.

Ngày 10/6/1996, R báo cho Ông biết R có 02 lô gỗ khối lượng 465,8012m^3 đang tập kết tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai và thỏa thuận sẽ bán cho Ông 238,897 m^3 với đơn giá: gỗ dổi 1.400.000đ/m^3, gỗ tạp 800.000đ/m^3. Cùng ngày 10/6/1996, Ông cho R ứng 150.000.000 đồng và thỏa thuận giao hàng ở Trạm kiểm lâm Krông Pa, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa. Ngày 20/6/1996, Ông thuê ông Nguyễn Ngọc Trung vận chuyển toàn bộ lô gỗ từ Trạm kiểm lâm Krông Pa, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai về ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên toàn bộ chi phí vận chuyển là 85.000.000 đồng do Ông bỏ ra; nhưng khi gỗ về đến ga Đông Tác, Ông yêu cầu R tách lý lịch gỗ nhưng R không thực hiện và cũng không giao gỗ cho Ông như thỏa thuận.

Nay, Ông khởi kiện yêu cầu R trả Ông 337.007.400 đồng (gồm 102.007.400 đồng nợ tiền mua gỗ của Ông; 150.000.000 đồng ứng trước khi hứa bán gỗ cho Ông nhưng không bán; 85.000.000 đồng chi phí vận chuyển gỗ do Ông bỏ ra) và yêu cầu R trả lãi chậm trả tính từ tháng 01/1997 đến nay với mức lãi suất 1%/tháng.

- *Bị đơn là ông Hoàng Đình R trình bày:* Ngày 16/02/1996, Ông và ông Ph ký Hợp đồng, nội dung ông Ph bán cho Ông 300m^3 gỗ dổi, đơn giá 2.000.000 đồng/m^3, tổng giá trị hợp đồng là 600.000.000 đồng, giao hàng tại ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ngay sau khi ký hợp đồng, Ông đã ứng trước cho ông Ph 150.000.000 đồng và thỏa thuận ông Ph sẽ giao hàng trong thời hạn 10 ngày, nhưng ông Ph không giao gỗ như thỏa thuận. Vì muốn lấy lại 150.000.000 đồng đã ứng trước cho ông Ph nên Ông nói với ông Ph là sẽ bán cho ông Ph một lô gỗ tạp từ 150 đến 200 m^3 và yêu cầu ông Ph ứng cho Ông 150.000.000 đồng. Như vậy, khấu trừ số tiền ông Ph đã ứng trước cho Ông và số tiền Ông đã ứng trước cho ông Ph thì hai bên không nợ nhau nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 21/01/2018, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa quyết định: *Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 433; Điều 435; Điều 440 Bộ luật dân sự; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Hoàng Đình R (R) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Võ Ph số tiền 794.500.200 đồng.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/01/2018, bị đơn là ông Hoàng Đình R có đơn kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 33/2018/DS-PT ngày 24/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định: *Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Đình R, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm như sau: Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 433; Điều 435; Điều 440 Bộ luật dân sự;*

tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Hoàng Đình R (R) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Võ Ph số tiền gốc là 294.500.200 đồng và số tiền lãi là 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Hoàng Đình R có Đơn đề nghị xem xét lại Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định số 122/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Đối với lô gỗ theo lý lịch có khối lượng 134,754 m^3 giao nhận tại ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên ngày 12/5/1996 thì: Ông Ph cho rằng ông Ph là người trực tiếp mua lô gỗ này của Xí nghiệp M rồi bán lại cho R hưởng chênh lệch, R đã nhận lô gỗ do ông Ph giao nhưng chưa thanh toán đủ tiền; trong khi đó, R cho rằng ông R trực tiếp mua lô gỗ của Xí nghiệp M, ông Ph có nhận 150.000.000 đồng cọc của R và hứa bán 300 m^3 gỗ dỗi cho R nhưng ông Ph không có hàng để giao và cũng không trả lại tiền cọc. Như vậy, cả hai bên đều thừa nhận lô gỗ theo lý lịch có khối lượng 134,754 m^3 là gỗ do Xí nghiệp M xuất bán.

[2]. Xét trình bày của R cho rằng Xí nghiệp M giao lô gỗ theo lý lịch có khối lượng 134,754 m^3 cho R là để thực hiện Hợp đồng kinh tế ký giữa R với Xí nghiệp M ngày 29/4/1996 là không có cơ sở vì theo nội dung Hợp đồng kinh tế ngày 29/4/1996 thì hai bên thỏa thuận mua bán gỗ tạp, địa điểm giao hàng tại cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; nhưng thực tế lô gỗ R nhận gồm cả gỗ tạp và gỗ dỗi và địa điểm giao nhận hàng lại là ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên.

[3]. Xét trình bày của ông Ph cho rằng ông Ph là người mua lô gỗ của Xí nghiệp M và bán lại cho R để hưởng chênh lệch thì thấy: Tại *Biên bản giao hàng* ngày 12/5/1996, thể hiện: Ông Nguyễn Hữu T là Thủ kho của Xí nghiệp M giao, ông Ph ký nhận lô gỗ có lý lịch và Phiếu xuất kho khối lượng 134,754 m^3 (qua đo đạc, kiểm đếm thì lô gỗ có khối lượng 151,018 m^3, gồm 72 lóng với 67,637 m^3 gỗ dỗi và 83,381 m^3 gỗ tạp). Tại *Giấy xác nhận* ngày 29/9/1996, ông Trương M (Giám đốc Xí nghiệp M) xác nhận lô gỗ theo lý lịch có khối lượng 134,754 m^3 vận chuyển theo Lệnh của Công ty khoáng sản Gia Lai bán cho ông Dương Văn Th thực chất gỗ của Xí nghiệp M bán cho ông Ph theo Hợp đồng ký giữa hai bên về việc bán 500m^3 gỗ dỗi; lý do ông C nhận tiền do ông Th và R giao là vì ông Ph giao gỗ tay

ba để hưởng chênh lệch, tổng số tiền Xí nghiệp M đã nhận là 155.000.000 đồng. Tại *Biên bản lấy lời khai* ngày 17/8/2004, ông Nguyễn Hữu T xác nhận mặc dù trên giấy tờ ghi lô gỗ 134,754m^3 do Công ty khoáng sản Gia Lai bán cho Công ty D do ông Dương Văn Th làm giám đốc, nhưng thực chất là gỗ của Xí nghiệp M bán cho ông Ph, lý do trên giấy tờ ghi Công ty khoáng sản G bán cho Công ty D vì các Công ty có tư cách pháp nhân sẽ thuận lợi hơn khi lập hồ sơ mua bán. Tại *Biên bản lấy lời khai* ngày 05/6/2006, ông Nguyễn Văn N (nguyên cán bộ Trạm kiểm soát Lâm sản Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên) xác nhận năm 1996, khoảng tháng 4 đến tháng 7, ông Ph có vào Trạm kiểm soát Lâm sản Sơn Hà làm thủ tục vận chuyển 08 xe gỗ, nhưng ông Ng không nhớ khối lượng. Tại *Biên bản lấy lời khai* ngày 05/6/2006, ông Ngô Văn Th (nguyên cán bộ Trạm kiểm soát Lâm sản Hòa Định) xác nhận ngày 19/5/1996, ông Ph vào Trạm làm thủ tục vận chuyển 08 xe gỗ, ngoài ra không còn ai khác.

[4]. Từ các luận điểm [1], [2], [3] nêu trên xét thấy: Mặc dù Giấy tờ mua bán lô gỗ 134,754 m^3 ghi bên bán là Công ty khoáng sản G, bên mua là Công ty D và các giấy tờ về thủ tục vận chuyển, nộp thuế ghi tên ông Dương Văn Th (giám đốc Công ty D), nhưng ông Ph và R đều thừa nhận lô gỗ này của Xí nghiệp M xuất bán; việc R cho rằng Xí nghiệp M bán lô gỗ cho R là không có cơ sở vì chủng loại gỗ, địa điểm giao nhận lô gỗ mâu thuẫn với nội dung Hợp đồng kinh tế ký giữa R với Xí nghiệp M ngày 29/4/1996; việc ông Ph trình bày ông Ph là người mua lô gỗ của Xí nghiệp M, bán lại cho R để hưởng chênh lệch phù hợp với trình bày của ông C (giám đốc Xí nghiệp M), phù hợp với trình bày của ông T (thủ kho của Xí nghiệp M), phù hợp với trình bày của ông Ng và ông Th là cán bộ các Trạm kiểm soát lâm sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xac định ông Ph là người mua gỗ của Xí nghiệp M, bán lại cho R hưởng chênh lệch, giá trị lô gỗ là 252.007.400 đồng, R đã trả trước 150.000.000 đồng nên buộc R thanh toán số tiền còn thiếu 102.007.400 đồng cho ông Ph là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Về số tiền 150.000.000 đồng R tạm ứng của ông Ph ngày 10/6/1996 thì thấy: R thừa nhận có ứng của ông Ph số tiền này, nhưng cho rằng trước đó ông Ph nhận ứng của R 150.000.000 đồng mà không giao gỗ nên bù trừ thì hai bên không nợ nhau. Xét thấy, như phân tích tại các mục nêu trên thì ông Ph đã giao lô gỗ có lý lịch và Phiếu xuất kho khối lượng 134,754 m^3 (qua đo đạc, kiểm đếm thì lô gỗ có khối lượng 151,018 m^3, gồm 72 lóng với 67,637 m^3 gỗ dỗi và 83,381 m^3 gỗ tạp) nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc R hoàn trả ông Ph 150.000.000 đồng đã nhận ngày 10/6/1996 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Ph cho rằng ngày 20/6/1996, ông Ph đã chi phí 85.000.000 đồng (gồm 55.000.000 đồng trả tiền thuê ông Nguyễn Ngọc Tr vận chuyển lô gỗ khối lượng 238,897 m^3 của R tập kết tại Trạm kiểm lâm ở thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai về ga Đông Tác, huyện T, tỉnh Phú Yên và 30.000.000 đồng chi phí cho các Trạm kiểm lâm); khi gỗ về đến ga Đông Tác thì ông Ph yêu cầu R tách lý lịch gỗ, nhưng R không thực hiện và cũng không

giao gỗ cho ông Ph như thỏa thuận lúc trước nên ông Ph yêu cầu R hoàn trả số tiền này, thì thấy: Ông Ph không xuất trình được hợp đồng ký với R về việc mua bán lô gỗ này, cũng như không cung cấp được chứng từ chứng minh R có lô gỗ tập kết tại Trạm kiểm lâm ở thị trấn Phú Túc, còn *Hợp đồng vận chuyển gỗ* ngày 20/6/1996 do ông Ph xuất trình chỉ thể hiện ông Ph ký với ông Nguyễn Ngọc Trung; trong khi R không thừa nhận trình bày của ông Ph nên không có căn cứ buộc R hoàn trả khoản tiền trên cho ông Ph. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc R trả ông Ph 55.000.000 đồng chi phí thuê xe vận chuyển là không đúng.

[7] Từ các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng chỉ có cơ sở buộc R trả ông Ph các khoản tổng cộng là 252.007.400 đồng (gồm 102.007.400 đồng tiền mua lô gỗ có lý lịch và Phiếu xuất kho khối lượng 134,754 m^3 còn thiếu và 150.000.000 đồng tiền tạm ứng để bán gỗ, nhưng sau đó R không bán).

[8] Về yêu cầu của ông Ph yêu cầu R trả lãi chậm thanh toán thì thấy nội dung *Hợp đồng mua bán gỗ* ký giữa ông Ph với R ngày 16/02/1996 không có điều khoản nào quy định trả lãi trong trường hợp chậm thanh toán; hơn nữa ông Ph chưa giao đủ khối lượng gỗ theo hợp đồng, tức là Hợp đồng chưa thực hiện xong, chưa thanh lý hợp đồng nên R chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho ông Ph; do đó, không có cơ sở buộc R trả lãi chậm trả cho ông Ph. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph để buộc R trả lãi cho ông Ph là không có cơ sở. Đối với số tiền 150.000.000 đồng R tạm ứng ngày 10/6/1996 của ông Ph thì cũng không có cơ sở buộc R trả lãi cho ông Ph vì đây là tiền ứng trước để thực hiện hợp đồng mua bán gỗ, không phải là tiền vay.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy chỉ chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 122/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án phúc thẩm theo hướng buộc ông Hoàng Đình R phải trả cho ông Nguyễn Võ Ph số tiền 252.007.400 đồng. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm nên R không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.600.370 đồng (5% x 252.007.400 đồng). Theo cung cấp của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V tại Công văn số 168/CV-CCTHADS ngày 07/10/2019 đối với việc thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 33/2018/DSPT ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thì: *(i).* Ông Ph đã được Chi cục Thi hành án hoàn trả 3.277.555 đồng tạm ứng án dân sự đã nộp theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/090949 ngày 09/5/2000 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V); *(ii).* R đã thi hành xong 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (trừ vào số tiền 300.000 đồng R nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013985 ngày 01/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sư huyện V) nên cấp giám đốc thẩm sẽ khấu trừ cho R số tiền 300.000 đồng R đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343; Điều 347 và Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 122/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án dân sự phúc thẩm số 33/2018/2018/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

- Áp dụng Điều 430; Điều 433; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Võ Ph, buộc ông Hoàng Đình R trả ông Nguyễn Võ Ph 252.007.400 đồng (hai trăm năm mươi hai triệu, bảy ngàn bốn trăm đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Ông Hoàng Đình R không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; R phải chịu 12.600.370 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng R đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số AA/2016/0013985 ngày 01/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên nên R còn phải nộp tiếp 12.300.370 đồng (mười hai triệu, ba trăm ngàn, ba trăm bảy mươi đồng chẵn) tiền án phí.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế và quản lý khoa học TANDTC ;
- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện V, tỉnh Khánh Hòa ;
- Chi cục THA dân sự huyện V, tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS -LĐ - KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân